

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày 31 - 8-2022

V/v ly hôn và nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Đặng Thị Đới

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐST- HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Chu Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- Bị đơn: Anh Trịnh Văn Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 21 tháng 6 năm 2022 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là chị Chu Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị T và anh Trịnh Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 11 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn anh, chị cùng chung sống hạnh phúc được khoảng 19 năm và có 02 con chung. Tuy nhiên trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình vợ

chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt, anh Đ thường xuyên ghen tuông vô cớ đuổi chị T ra khỏi nhà dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải xong không cải thiện được mà ngày càng căng thẳng hơn. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 02 năm 2022 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân chị T và anh Đ không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Trịnh Văn Đ.

Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Mai C, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2011 và Trịnh Thanh Phong, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2004. Trường hợp ly hôn chị T đồng ý để anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu C còn cháu Phong đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị T tự thỏa thuận với anh Đ, do vậy không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T đề tự thỏa thuận với anh Đ, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trịnh Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai anh Đ vẫn vắng mặt tại Tòa án, và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Chu Thị T và anh Trịnh Văn Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu của chị Chu Thị T được ly hôn anh Đ. Về con chung, giao con là Trịnh Mai C cho anh Đ nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do chị T và anh Đ tự thỏa thuận giải quyết nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét; về tài sản chung do chị T không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Trịnh Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để anh Đ có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình về việc chị Chu Thị T có đơn xin ly hôn nhưng anh Đ vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn

cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là anh Trịnh Văn Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Chu Thị T và anh Trịnh Văn Đ được xác định là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, anh Đ thường xuyên ghen tuông vô cớ đuổi chị T ra khỏi nhà dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Do mâu thuẫn nên chị T và anh Đ đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2022 cho đến nay. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ phù hợp với lời khai của chị T. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ, anh Đ không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa án và vắng mặt tại các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa xét xử. Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh Đ.

[3] Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là Trịnh Mai C, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2011 và Trịnh Thanh Phong, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2004. Trường hợp ly hôn chị T đồng ý để anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng cháu Mai C vì cháu C có nguyện vọng được ở cùng bố, cháu Phong đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên chị T không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh Đ vắng mặt và không có ý kiến về việc nuôi con chung. Việc giao con chưa thành niên cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên cũng như đảm bảo quyền được chăm sóc nuôi dưỡng con của cả cha, mẹ. Tài liệu xác minh thể hiện anh Đ có đủ điều kiện để đảm bảo có thể nuôi dưỡng và chăm sóc con tốt. Mặt khác cháu C có nguyện vọng được ở cùng với bố là anh Đ nên việc giao con chung cho anh Đ nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Như vậy, cần chấp nhận đề nghị của chị T, giao cháu Trịnh Mai C cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do chị T đề nghị để tự thỏa thuận với anh Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Đ không có mặt và không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con chung nên cần hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị T cho đến khi anh Đ có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Chị T khai vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết; anh Đ vắng mặt và chưa có lời khai về tài sản chung vợ chồng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Chị Chu Thị T được ly hôn anh Trịnh Văn Đ.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Trịnh Mai C, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2011 cho anh Trịnh Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị Chu Thị T cho đến khi anh Trịnh Văn Đ có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Chu Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0001701 ngày 24/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Chu Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; anh Trịnh Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- C cục THADS huyện K;
- UBND xã Đ, huyện K ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang

